

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - ĐỒNG NAI
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **08/2025/HNGĐ-ST**
Ngày: 25 - 7 - 2025
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và bà Lê Thị Tuyết Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 499/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Ngọc G**, sinh năm 1994.

- Bị đơn: Anh **Huỳnh Minh H**, sinh năm 1985.

Cùng nơi cư trú: Tổ X, Khu X, xã T P (thị trấn T P, huyện Tân Phú cũ), tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 16/10/2024 và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc G trình bày:

Chị và anh Huỳnh Minh H tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/5/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do mâu thuẫn giữa chị và mẹ chồng dẫn đến anh H đánh chị. Từ tháng 01/2024, chị đưa con gái là cháu Lê Huỳnh Kim N xuống thành phố sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Tháng 02/2024, chị đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng do bận công việc chị

không đến Tòa án làm việc nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Huỳnh Minh H.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị và anh Huỳnh Minh H có 02 con chung là Huỳnh Lê Kim N, sinh ngày 15/8/2012 và Huỳnh Lê Kim T, sinh ngày 30/01/2016. Cháu N hiện nay do chị đang trực tiếp nuôi dưỡng và học tập ở Thành phố Hồ Chí Minh, bản thân chị có thu nhập trung bình mỗi tháng là 15.000.000 đồng, cháu N là con gái hiện đang độ tuổi dậy thì nên cần sự chăm sóc, gần gũi của người mẹ. Do đó, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và đồng ý giao cháu T cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh H không nợ của cá nhân, tổ chức nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại Bản tự khai, lời trình bày trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn anh Huỳnh Minh H trình bày:*

Anh thống nhất với trình bày của chị G về quá trình kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay chị G khởi kiện yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý, trường hợp chị G đồng ý giao cho anh trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh và chị G có 02 con chung là Huỳnh Lê Kim N, sinh ngày 15/8/2012 và Huỳnh Lê Kim T, sinh ngày 30/01/2016. Từ tháng 01/2024, thì cháu N do chị G trực tiếp nuôi dưỡng và học tại trường Trung học cơ sở Xuân Trường tại TP Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản thân anh làm nghề buôn bán, chủ động về thời gian có thu nhập ổn định trung bình mỗi tháng 30.000.000 đồng; hiện nay anh chỉ chăm sóc mẹ và các con nên đủ điều kiện kinh tế để lo cho hai con chung; anh có nhà cửa ổn định để các con sinh sống; bản thân chị G thì ở chung nhà với bà cô của chị G có đông người ở, chị G đi làm ban ngày nên không có thời gian để chăm sóc con. Do đó, khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị G không có nợ chung của cá nhân, tổ chức nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho chị Lê Thị Ngọc G được ly hôn với anh Huỳnh Minh H; về con chung: Giao Huỳnh Lê Kim N, sinh ngày 15/8/2012 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Huỳnh Lê Kim T, sinh ngày 30/01/2016 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không giải quyết; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị Ngọc G có đơn khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Huỳnh Minh H cư trú tại Khu 5, xã Tân Phú (thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú cũ), tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định tư cách đương sự: Chị G khởi kiện đối với anh H. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị G là nguyên đơn, anh H là bị đơn trong vụ án.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Chị G và anh H tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 86, ngày ngày 29/5/2012. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Nay chị G khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh H nhưng anh H không đồng ý.

Xét thấy, trong thời gian sống chung do chị G mâu thuẫn với mẹ chồng nên chị G và anh H có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xô sát với nhau. Từ tháng 01/2024, chị G đưa cháu N đi lên thành phố sinh sống và đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H nhưng do chị G vắng mặt hai lần nên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã đình chỉ giải quyết vụ án theo quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 69/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/6/2024. Sau đó, chị G, anh H cũng không hòa giải, hàn gắn để chung sống với nhau mà tiếp tục sống ly thân cho đến nay. Nay chị G lại tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn, cho thấy tình cảm vợ chồng giữa chị G và anh H không còn.

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Chị G và anh H đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị G và anh H có 02 (hai) con chung là Huỳnh Lê Kim N, sinh ngày 15/8/2012 và Huỳnh Lê Kim T, sinh ngày 30/01/2016. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị G yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và đồng ý giao cháu T cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, còn anh H yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con chung.

Xét thấy, đối với cháu T, từ khi anh H và chị G sống ly thân thì cháu T do anh H trực tiếp nuôi dưỡng, cháu T có nguyện vọng được sống cùng với anh H và bà Giàu cũng đồng ý giao cháu T cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, giao cháu T cho anh H nuôi dưỡng là có cơ sở và đúng pháp luật.

Đối với cháu N, cả anh H và chị G đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, anh H và chị G đều có thu nhập trung bình hàng tháng đủ để nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên từ khi anh H và chị G sống ly thân thì cháu N do chị G trực tiếp nuôi dưỡng và đang học tập trường Trung học cơ sở Xuân Trường tại TP Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh nơi chị G đang sinh sống và làm việc. Bản thân cháu N có nguyện vọng được sống cùng với chị G. Ngoài ra, cháu N là con gái đang độ tuổi dậy thì nên cần sự quan tâm, gần gũi, giáo dục về tâm sinh lý của người mẹ. Vì vậy, để tránh xáo trộn trong việc học tập, sinh hoạt hàng ngày của cháu N cần tiếp tục giao cháu N cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Chị G và anh H không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị G và anh H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị G và anh H khai không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị Ngọc G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về quan hệ hôn nhân và nuôi dưỡng con chung phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc G đối với anh Huỳnh Minh H về việc “Ly hôn, Tranh chấp nuôi con”.

1.1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Ngọc G được ly hôn với anh Huỳnh Minh H.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Huỳnh Lê Kim N, sinh ngày 15/8/2012 cho chị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu Huỳnh Lê Kim T, sinh ngày 30/01/2016 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị Lê Thị Ngọc G và anh Huỳnh Minh H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không giải quyết.

Chị Lê Thị Ngọc G và anh Huỳnh Minh H có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung chị Lê Thị Ngọc G và anh Huỳnh Minh H có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Lê Thị Ngọc G phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị G đã nộp theo biên lai thu số 0013584 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Đồng Nai). Chị Lê Thị Ngọc G đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND khu vực 8 – Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã Tân Phú (thị trấn Tân Phú cũ), tỉnh Đồng Nai (đăng ký kết hôn số 86 ngày 29/5/2012;
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tuấn